

**TÔNG CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI DẦU KHÍ**  
(Thành lập tại nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**  
**Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2008**

**MỤC LỤC**

| <b><u>NỘI DUNG</u></b>                        | <b><u>TRANG</u></b> |
|-----------------------------------------------|---------------------|
| BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC                 | 1                   |
| BÁO CÁO CỦA KIỂM TOÁN VIÊN                    | 2                   |
| BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT                 | 3 - 4               |
| BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT | 5                   |
| BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT           | 6                   |
| GHI CHÚ BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT            | 7 - 20              |

## **TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI DẦU KHÍ**

43 Hoàng Diệu, phường 6, quận 4,  
Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

---

### **BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí (sau đây gọi tắt là “Công ty mẹ”) đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán của Công ty mẹ và các công ty con (sau đây gọi chung là “Tổng Công ty”) cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2008.

### **HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Các thành viên của Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Tổng Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

#### **Hội đồng quản trị**

|                       |                                                |
|-----------------------|------------------------------------------------|
| Ông Bùi Thọ Mạnh      | Chủ tịch (miễn nhiệm ngày 26 tháng 3 năm 2008) |
| Ông Đỗ Văn Liên       | Chủ tịch (bổ nhiệm ngày 26 tháng 3 năm 2008)   |
| Ông Phạm Việt Anh     | Thành viên                                     |
| Ông Nguyễn Phùng Hưng | Thành viên                                     |
| Ông Đỗ Minh Toàn      | Thành viên                                     |
| Ông Nguyễn Xuân Sơn   | Thành viên                                     |

#### **Ban Tổng Giám đốc**

|                       |                                                         |
|-----------------------|---------------------------------------------------------|
| Ông Phạm Việt Anh     | Tổng Giám đốc                                           |
| Ông Nguyễn Phùng Hưng | Phó Tổng Giám đốc                                       |
| Ông Trần Tuấn Nam     | Phó Tổng Giám đốc                                       |
| Ông Đỗ Văn Liên       | Phó Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 26 tháng 3 năm 2008) |
| Ông Nguyễn Anh Minh   | Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 26 tháng 3 năm 2008)   |

### **TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất hàng năm phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Tổng Công ty trong năm. Trong việc lập các báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán.
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng.
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất hay không.
- Lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh;
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các chuẩn mực kế toán Việt Nam, hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Tổng Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Tổng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,

---

**Phạm Việt Anh**

**Tổng Giám đốc**

Ngày 31 tháng 3 năm 2009

Số: /Deloitte-AUDHCM-RE

## **BÁO CÁO CỦA KIỂM TOÁN VIÊN**

**Kính gửi: Các cổ đông của Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí**

Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán bằng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2008 cùng với các báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày của Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí và các công ty con (sau đây gọi chung là “Tổng Công ty”). Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

### **Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc và Kiểm toán viên**

Như đã trình bày trong Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc tại trang 1, Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất này dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán.

### **Cơ sở của ý kiến**

Ngoại trừ vấn đề trình bày dưới đây, chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi phải lập kế hoạch và thực hiện công việc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý rằng báo cáo tài chính hợp nhất không có các sai sót trọng yếu. Công việc kiểm toán bao gồm việc kiểm tra, trên cơ sở chọn mẫu, các bằng chứng xác minh cho các số liệu và các ghi chú trên báo cáo tài chính hợp nhất. Chúng tôi cũng đồng thời tiến hành đánh giá các nguyên tắc kế toán được áp dụng và những ước tính quan trọng của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá về việc trình bày các thông tin trên báo cáo tài chính hợp nhất. Chúng tôi tin tưởng rằng công việc kiểm toán đã cung cấp những cơ sở hợp lý cho ý kiến của chúng tôi.

Như đã trình bày tại Ghi chú số 18 của phần Ghi chú báo cáo tài chính, tại ngày 31 tháng 12 năm 2008, Tổng Công ty đã hạch toán khoản chênh lệch do đánh giá lại một phần số dư của các công nợ có gốc ngoại tệ với số tiền là 41.228.063.000 đồng vào tài khoản Chênh lệch tỷ giá hối đoái trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Nếu khoản chênh lệch tỷ giá được ghi nhận theo đúng Chuẩn mực kế toán số 10 - Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái, chi phí tài chính trong năm 2008 sẽ tăng lên 41.228.063.000 đồng.

### **Ý kiến chấp nhận từng phần**

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của việc hạch toán khoản lỗ về chênh lệch tỷ giá hối đoái nêu trên đây, báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2008 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

---

**Phạm Văn Thịnh**  
**Phó Tổng Giám đốc**  
Chứng chỉ Kiểm toán viên số Đ.0028/KTV  
Thay mặt và đại diện cho  
**Công ty TNHH Deloitte Việt Nam**  
Ngày 31 tháng 3 năm 2009  
Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

---

**Trần Thị Kim Khánh**  
**Kiểm toán viên**  
Chứng chỉ Kiểm toán viên số 0935/KTV

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI DẦU KHÍ**43 Hoàng Diệu, phường 6, quận 3,  
Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2008

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2008

**Mẫu B 01-DN**

Đơn vị tính: Đồng

| <b>TÀI SẢN</b>                                 | <b>Mã số</b> | <b>Ghi chú</b> | <b>31/12/2008</b>        | <b>31/12/2007</b>        |
|------------------------------------------------|--------------|----------------|--------------------------|--------------------------|
| <b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                     | <b>100</b>   |                | <b>2.501.665.737.162</b> | <b>326.566.470.653</b>   |
| <b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>   | <b>110</b>   | <b>4</b>       | <b>1.997.075.649.391</b> | <b>256.227.937.436</b>   |
| 1. Tiền                                        | 111          |                | 918.300.109.991          | 256.227.937.436          |
| 2. Các khoản tương đương tiền                  | 112          |                | 1.078.775.539.400        | -                        |
| <b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b> | <b>120</b>   | <b>5</b>       | <b>112.296.200.000</b>   | <b>-</b>                 |
| 1. Đầu tư ngắn hạn                             | 121          |                | 117.245.086.000          | -                        |
| 2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn           | 129          |                | (4.948.886.000)          | -                        |
| <b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>        | <b>130</b>   |                | <b>201.048.418.504</b>   | <b>44.996.881.014</b>    |
| 1. Phải thu khách hàng                         | 131          |                | 110.701.799.155          | 43.634.562.035           |
| 2. Trả trước cho người bán                     | 132          |                | 26.787.175.294           | 151.229.076              |
| 3. Các khoản phải thu khác                     | 135          |                | 66.206.732.584           | 1.874.036.381            |
| 4. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi         | 139          |                | (2.647.288.529)          | (662.946.478)            |
| <b>IV. Hàng tồn kho</b>                        | <b>140</b>   | <b>6</b>       | <b>23.732.624.015</b>    | <b>13.385.232.843</b>    |
| 1. Hàng tồn kho                                | 141          |                | 23.732.624.015           | 13.385.232.843           |
| <b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>                | <b>150</b>   |                | <b>167.512.845.252</b>   | <b>11.956.419.360</b>    |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn                  | 151          |                | 2.566.014.659            | 10.729.860.419           |
| 2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ         | 152          |                | 31.114.978.255           | 13.506.234               |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước    | 154          |                | -                        | 896.000                  |
| 4. Tài sản ngắn hạn khác                       | 158          |                | 133.831.852.338          | 1.212.156.707            |
| <b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                      | <b>200</b>   |                | <b>3.373.384.779.462</b> | <b>1.434.608.657.125</b> |
| <b>I. Tài sản cố định</b>                      | <b>220</b>   |                | <b>3.328.261.459.565</b> | <b>1.425.172.369.048</b> |
| 1. Tài sản cố định hữu hình                    | 221          | <b>7</b>       | 2.534.921.066.530        | 1.191.969.785.237        |
| - Nguyên giá                                   | 222          |                | 3.327.745.560.002        | 1.822.390.113.407        |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                       | 223          |                | (792.824.493.472)        | (630.420.328.170)        |
| 2. Tài sản cố định vô hình                     | 227          | <b>8</b>       | 81.827.230               | 87.258.054               |
| - Nguyên giá                                   | 228          |                | 318.209.350              | 258.085.150              |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                       | 229          |                | (236.382.120)            | (170.827.096)            |
| 3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang             | 230          | <b>9</b>       | 793.258.565.805          | 233.115.325.757          |
| <b>II. Bất động sản đầu tư</b>                 | <b>240</b>   | <b>10</b>      | <b>8.501.460.000</b>     | <b>-</b>                 |
| - Nguyên giá                                   | 241          |                | 8.501.460.000            | -                        |
| <b>III. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b> | <b>250</b>   |                | <b>12.559.435.400</b>    | <b>8.066.756.100</b>     |
| 1. Đầu tư tài chính dài hạn khác               | 258          | <b>11</b>      | 12.559.435.400           | 8.066.756.100            |
| <b>IV. Tài sản dài hạn khác</b>                | <b>260</b>   |                | <b>24.062.424.497</b>    | <b>1.369.531.977</b>     |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn                   | 261          | <b>12</b>      | 18.960.294.834           | 6.693.333                |
| 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại              | 262          | <b>13</b>      | 2.994.857.663            | 1.362.838.644            |
| 3. Tài sản dài hạn khác                        | 268          |                | 2.107.272.000            | -                        |
| <b>TỔNG TÀI SẢN</b>                            | <b>270</b>   |                | <b>5.875.050.516.624</b> | <b>1,761,175,127,778</b> |

Các ghi chú kèm theo từ trang 7 đến trang 20 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI DẦU KHÍ**43 Hoàng Diệu, phường 6, quận 3,  
Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2008

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2008

**MẪU B 01-DN**

Đơn vị tính: Đồng

| <b>NGUỒN VỐN</b>                              | <b>Mã số</b> | <b>Ghi chú</b> | <b>31/12/2008</b>        | <b>31/12/2007</b>        |
|-----------------------------------------------|--------------|----------------|--------------------------|--------------------------|
| <b>A. NỢ PHẢI TRẢ</b>                         | <b>300</b>   |                | <b>4.288.974.675.963</b> | <b>1.000.918.835.630</b> |
| <b>I. Nợ ngắn hạn</b>                         | <b>310</b>   |                | <b>2.403.075.732.639</b> | <b>452.776.125.036</b>   |
| 1. Vay và nợ ngắn hạn                         | 311          | 14             | 1.415.619.114.255        | 68.857.136.250           |
| 2. Phải trả người bán                         | 312          |                | 101.467.973.705          | 18.558.503.602           |
| 3. Người mua trả tiền trước                   | 313          |                | 4.020.051.287            | -                        |
| 4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước        | 314          | 15             | 28.773.567.618           | 1.788.854.713            |
| 5. Phải trả người lao động                    | 315          |                | 8.987.046.361            | 5.329.551.372            |
| 6. Chi phí phải trả                           | 316          |                | 50.147.083.301           | 11.717.433.769           |
| 7. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác | 319          |                | 794.060.896.112          | 346.524.645.330          |
| <b>II. Nợ dài hạn</b>                         | <b>330</b>   |                | <b>1.885.898.943.324</b> | <b>548.142.710.594</b>   |
| 1. Phải trả dài hạn khác                      | 333          |                | 3.263.816.323            | -                        |
| 2. Vay và nợ dài hạn                          | 334          | 16             | 1.882.389.091.146        | 547.926.356.250          |
| 3. Dự phòng trợ cấp mất việc làm              | 336          |                | 246.035.855              | 216.354.344              |
| <b>B. NGUỒN VỐN</b>                           | <b>400</b>   |                | <b>761.015.937.214</b>   | <b>760.256.292.148</b>   |
| <b>I. Vốn chủ sở hữu</b>                      | <b>410</b>   | 17             | <b>748.068.167.956</b>   | <b>760.256.292.148</b>   |
| 1. Vốn chủ sở hữu                             | 411          |                | 720.000.000.000          | 720.000.000.000          |
| 2. Chênh lệch tỷ giá hối đoái                 | 416          | 18             | (41.228.063.000)         | -                        |
| 3. Quỹ đầu tư phát triển                      | 417          |                | 1.113.048.267            | 21.710.918.920           |
| 4. Quỹ dự phòng tài chính                     | 418          |                | 1.051.390.410            | -                        |
| 5. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu              | 419          |                | 2.268.817                | -                        |
| 6. Lợi nhuận chưa phân phối                   | 420          |                | 67.129.523.462           | 18.545.373.228           |
| <b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>         | <b>430</b>   | 17             | <b>340.388.169</b>       | <b>-</b>                 |
| 1. Quỹ khen thưởng, phúc lợi                  | 431          |                | 340.388.169              | -                        |
| <b>C. LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ</b>        | <b>500</b>   | 19             | <b>837.667.284.536</b>   | <b>-</b>                 |
| <b>TỔNG NGUỒN VỐN</b>                         | <b>600</b>   |                | <b>5.875.050.516.624</b> | <b>1.761.175.127.778</b> |

**Phạm Việt Anh**  
**Tổng Giám đốc**

Ngày 31 tháng 3 năm 2009

**Nguyễn Thị Kim Anh**  
**Kế toán trưởng**

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI DẦU KHÍ**43 Hoàng Diệu, phường 6, quận 3,  
Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2008

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2008

**MẪU B 02-DN**

Đơn vị tính: Đồng

| CHỈ TIÊU                                           | Mã số | Ghi chú | Từ 7/5/2007       |                   |
|----------------------------------------------------|-------|---------|-------------------|-------------------|
|                                                    |       |         | 2008              | đến 31/12/2007    |
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ          | 01    |         | 1.109.077.474.331 | 313.955.716.581   |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu                    | 02    |         | (3.738.274)       | -                 |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 10    |         | 1.109.073.736.057 | 313.955.716.581   |
| 4. Giá vốn hàng bán                                | 11    |         | (905.464.010.596) | (247.538.040.221) |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ   | 20    |         | 203.609.725.461   | 66.417.676.360    |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính                   | 21    |         | 95.728.194.648    | 14.614.438.962    |
| 7. Chi phí tài chính                               | 22    |         | (116.782.960.657) | (35.774.038.458)  |
| Trong đó: Chi phí lãi vay                          | 23    |         | 93.329.734.660    | (34.268.897.457)  |
| 8. Chi phí bán hàng                                | 24    |         | (1.173.245.648)   | (18.098.182)      |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp                    | 25    |         | (59.120.891.155)  | (19.186.968.802)  |
| 10. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh              | 30    |         | 122.256.531.768   | 26.053.009.880    |
| 11. Thu nhập khác                                  | 31    |         | 1.253.558.032     |                   |
| 12. Chi phí khác                                   | 32    |         | (155.193.763)     |                   |
| 13. Lợi nhuận khác                                 | 40    |         | 1.098.364.269     |                   |
| 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế              | 50    |         | 123.354.896.037   |                   |
| 15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành   | 51    | 20      | (40.986.035.408)  | (7.741.872.616)   |
| 16. Thu nhập thuế thu nhập hoãn lại                | 52    | 13      | 1.632.019.019     | 455.204.396       |
| 17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp       | 60    |         | 84.000.879.648    | 18.766.341.660    |
| Phân bổ cho:                                       |       |         |                   |                   |
| - Lợi ích của cổ đông thiểu số                     |       |         | 14.878.204.479    | -                 |
| - Cổ đông của Tổng Công ty                         |       |         | 69.122.675.169    | -                 |
| 18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu                       | 70    | 21      | 960               | 261               |

**Phạm Việt Anh****Tổng Giám đốc**

Ngày 31 tháng 3 năm 2009

**Nguyễn Thị Kim Anh****Kế toán trưởng**

Các ghi chú kèm theo từ trang 7 đến trang 20 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI DẦU KHÍ**43 Hoàng Diệu, phường 6, quận 3,  
Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2008

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2008

**MẪU B 03-DN**

Đơn vị tính: Đồng

| <b>CHỈ TIÊU</b>                                         | <b>Mã số</b> | <b>2008</b>                | <b>Từ 7/5/2007 đến 31/12/2007</b> |
|---------------------------------------------------------|--------------|----------------------------|-----------------------------------|
| <b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>       |              |                            |                                   |
| <b>Lợi nhuận trước thuế</b>                             | <b>01</b>    | <b>123.354.896.037</b>     | <b>26.053.009.880</b>             |
| <b>Điều chỉnh cho các khoản:</b>                        |              |                            |                                   |
| Khấu hao tài sản cố định                                | 02           | 162.475.184.084            | 61.256.917.629                    |
| Các khoản dự phòng                                      | 03           | 6.933.228.051              | 102.046.469                       |
| Chênh lệch tỷ giá                                       | 04           | 5.128.744.849              | (994.107.773)                     |
| Lãi từ hoạt động đầu tư                                 | 05           | (51.395.886.949)           | (6.220.531.111)                   |
| Chi phí lãi vay                                         | 06           | 93.329.734.660             | 34.268.897.457                    |
| <b>Lợi nhuận kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b> | <b>08</b>    | <b>340.001.691.563</b>     | <b>114.466.232.551</b>            |
| Giảm các khoản phải thu                                 | 09           | 200.586.625.860            | 108.122.379.244                   |
| Tăng hàng tồn kho                                       | 10           | (10.347.391.172)           | (27.878.408)                      |
| Tăng các khoản phải trả                                 | 11           | 579.373.100.315            | (4.049.234.498)                   |
| Giảm chi phí trả trước                                  | 12           | 10.789.755.741             | 6.936.431.638                     |
| Tiền lãi vay đã trả                                     | 13           | (75.863.795.567)           | (49.346.103.555)                  |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp                       | 14           | (8.954.839.617)            | (5.484.465.898)                   |
| Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh                  | 16           | (134.419.997.096)          | (2.900.811.456)                   |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>    | <b>20</b>    | <b>478.412.386.825</b>     | <b>167.716.549.618</b>            |
| <b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>          |              |                            |                                   |
| Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định              | 21           | (2.074.252.873.622)        | (217.256.696.048)                 |
| Tiền chi đầu tư ngắn hạn                                |              | (117.245.086.000)          | -                                 |
| Tiền chi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác             | 25           | (5.005.500.000)            | (5.005.500.000)                   |
| Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác         | 26           | 512.820.700                | 438.743.900                       |
| Thu lãi tiền gửi,                                       | 27           | 47.506.368.472             | 6.724.114.926                     |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>        | <b>30</b>    | <b>(2.148.484.270.450)</b> |                                   |
| <b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>      |              |                            |                                   |
| Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được                    | 33           | 2.763.878.919.062          | -                                 |
| Tiền chi trả nợ gốc vay                                 | 34           | (101.924.023.641)          | -                                 |
| Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu                 | 36           | (5.507.009.800)            | -                                 |
| Tiền chi khác từ hoạt động tài chính                    | 37           | 766.222.359.770            | -                                 |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>     | <b>40</b>    | <b>3.422.670.245.391</b>   | <b>-</b>                          |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm/kỳ</b>               | <b>50</b>    | <b>1.752.598.361.766</b>   |                                   |
| <b>Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm/kỳ</b>    | <b>60</b>    | <b>256.227.937.436</b>     | <b>493.786.237.015</b>            |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá quy đổi ngoại tệ          | 61           | (11.750.649.811)           | 380.006.775                       |
| <b>Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm/kỳ</b>   | <b>70</b>    | <b>1.997.075.649.391</b>   | <b>256.227.937.436</b>            |

Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định trong năm không bao gồm số tiền 9.477.474.392 đồng là giá trị xây dựng cơ bản dở dang trong năm chưa thanh toán. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần tăng, giảm các khoản phải trả.

**Phạm Việt Anh****Tổng Giám đốc**

Ngày 31 tháng 3 năm 2009

**Nguyễn Thị Kim Anh****Kế toán trưởng**

Các ghi chú kèm theo từ trang 7 đến trang 20 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

## **TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI DẦU KHÍ**

43 Hoàng Diệu, phường 6, quận 3,  
Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

## **Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2008

### **GHI CHÚ BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**MẪU B 09-DN**

*Các ghi chú này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính*

## **1. THÔNG TIN CHUNG**

### **Hình thức sở hữu vốn**

#### *Công ty mẹ*

Công ty mẹ là một công ty cổ phần hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103006624 ngày 7 tháng 5 năm 2007 của Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh. Tiền thân của Công ty mẹ là Công ty Vận tải Dầu khí được thành lập theo Quyết định số 358/QĐ-VPCP ngày 27 tháng 5 năm 2002 của Văn phòng Chính phủ, là đơn vị thành viên của Tổng Công ty Dầu khí Việt Nam, nay là Tập đoàn Dầu khí Quốc gia Việt Nam (sau đây gọi tắt là Petro Việt Nam). Công ty mẹ được cổ phần hóa và chính thức hoạt động dưới hình thức công ty cổ phần từ ngày 7 tháng 5 năm 2007.

Hoạt động chính của Công ty mẹ là kinh doanh vận tải dầu thô và các sản phẩm khí, cung ứng dịch vụ hàng hải, sửa chữa tàu biển và phương tiện nổi, thuê và cho thuê tàu biển, phương tiện vận tải khác.

Tổng số nhân viên của Công ty mẹ tại ngày 31 tháng 12 năm 2008 là 258 (năm 2007: 199 người).

#### Các công ty con

Công ty TNHH Vận tải Dầu khí Vũng Tàu (sau đây gọi tắt là “Công ty Vận tải Dầu khí Vũng Tàu”) là công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên được thành lập tại Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4904000171 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu cấp ngày 8 tháng 10 năm 2007 và các giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh. Hoạt động chính của Công ty Vận tải Dầu khí Vũng Tàu là kinh doanh vận tải dầu thô và các sản phẩm khí, cung ứng dịch vụ hàng hải, sửa chữa tàu biển và phương tiện nổi, thuê và cho thuê tàu biển, phương tiện vận tải khác. Tỷ lệ góp vốn cam kết và quyền biểu quyết của Công ty mẹ tại Công ty Vận tải Dầu khí Vũng Tàu là 100%.

Công ty TNHH Vận tải Dầu khí Hà Nội (gọi tắt là “Công ty Vận tải Dầu khí Hà Nội”) là công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên được thành lập tại Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4904000171 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 23 tháng 10 năm 2007. Hoạt động chính của Công ty Vận tải Dầu khí Hà Nội là kinh doanh vận tải dầu thô và các sản phẩm khí, cung ứng dịch vụ hàng hải, sửa chữa tàu biển và phương tiện nổi, thuê và cho thuê tàu biển, phương tiện vận tải khác; mua bán vật tư thiết bị và dịch vụ kỹ thuật dầu khí; mua bán xăng dầu và các sản phẩm dầu khí khác.... Tại ngày 31 tháng 12 năm 2008, tỷ lệ góp vốn cam kết và quyền biểu quyết của Công ty mẹ tại Công ty Vận tải Dầu khí Hà Nội là 100%.

Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Phương Nam (sau đây gọi tắt là “Công ty Phương Nam”) là công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103009978 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 11 tháng 4 năm 2008 và các giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh. Hoạt động chính của Công ty Phương Nam là kinh doanh vận tải dầu thô và các sản phẩm khí, cung ứng dịch vụ hàng hải, sửa chữa tàu biển và phương tiện nổi, thuê và cho thuê tàu biển, phương tiện vận tải khác. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2008, tỷ lệ góp vốn cam kết và quyền biểu quyết của Công ty mẹ tại Công ty Phương Nam lần lượt là 51% và 54%.

Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Thái Bình Dương (sau đây gọi tắt là “Công ty Thái Bình Dương”) là công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103009251 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 28 tháng 1 năm 2008. Hoạt động chính của Công ty Thái Bình Dương là kinh doanh vận tải dầu thô và các sản phẩm khí, cung ứng dịch vụ hàng hải, sửa chữa tàu biển và phương tiện nổi, thuê và cho thuê tàu biển, phương tiện vận tải khác. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2008, tỷ lệ góp vốn cam kết và quyền biểu quyết của Công ty mẹ tại Công ty Thái Bình Dương là 51%.

## **TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI DẦU KHÍ**

43 Hoàng Diệu, phường 6, quận 3,

Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

## **Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2008

### **GHI CHÚ BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MẪU B 09-DN**

*Các ghi chú này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính*

Công ty Cổ phần Vận tải Sản phẩm khí Quốc tế (gọi tắt là “Công ty Vận tải Sản phẩm khí”) là công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103008857 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 24 tháng 12 năm 2007 và các giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh. Hoạt động chính của Công ty Vận tải Sản phẩm khí là mua bán phương tiện vận tải, cho thuê tàu, kinh doanh vận tải hàng bằng ô tô, đường thủy nội địa, kinh doanh vận tải biển và cung cấp các dịch vụ đại lý tàu biển, môi giới hàng hải, cung ứng tàu biển, kiểm đếm hàng hóa, vệ sinh tàu biển, sửa chữa tàu biển tại cảng, giao nhận hàng hóa xuất nhập khẩu, đào tạo nghề. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2008, tỷ lệ vốn góp cam kết và biểu quyết của Công ty mẹ tại Công ty Vận tải Sản phẩm khí lần lượt là 35% và 71%.

Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Đông Dương (gọi tắt là “Công ty Đông Dương”) là công ty cổ phần được thành lập vào ngày 25 tháng 7 năm 2007 theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103018667 do Sở kế hoạch và Đầu tư Hà Nội cấp với tổng vốn điều lệ là 100.000.000.000 đồng. Hoạt động chính của Công ty Đông Dương là kinh doanh dịch vụ taxi, dịch vụ vận tải khí hóa lỏng và xăng dầu và cho thuê xe hạng sang. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2008, tỷ lệ vốn góp cam kết và biểu quyết của Công ty mẹ tại Công ty Đông Dương lần lượt là 33% và 73%.

Công ty Cổ phần Dịch vụ vận tải Dầu khí Cửu Long (gọi tắt là “Công ty Cửu Long”) là công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103006914 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 4 tháng 6 năm 2007 và các giấy chứng nhận kinh doanh điều chỉnh. Hoạt động chính của Công ty Cửu Long là kinh doanh dịch vụ taxi, dịch vụ vận tải, cho thuê xe hạng sang, mua bán hàng hóa, khí hóa lỏng, đại lý kinh doanh xăng dầu, dịch vụ du lịch. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2008, tỷ lệ vốn góp cam kết và biểu quyết của Công ty mẹ tại Công ty Cửu Long lần lượt là 23% và 60%.

## **2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT VÀ NĂM TÀI CHÍNH**

### **Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất**

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng đồng Việt Nam (VNĐ), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

### **Năm tài chính**

Năm tài chính của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm dương lịch.

## **3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tổng Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất:

### **Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Công ty mẹ và báo cáo tài chính của các công ty do Công ty mẹ kiểm soát cho đến ngày 31 tháng 12 hàng năm. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty mẹ có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty được đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng thống nhất tại Công ty mẹ và các công ty con.

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI DẦU KHÍ**

43 Hoàng Diệu, phường 6, quận 3,  
Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2008

**GHI CHÚ BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)****MẪU B 09-DN**

*Các ghi chú này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính*

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong Tổng Công ty được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông thiểu số trong tài sản thuần của công ty con được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của Tổng Công ty. Lợi ích của cổ đông thiểu số bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông thiểu số trong sự biến động của vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ các cổ đông thiểu số phải gánh chịu vượt quá phần vốn của họ trong vốn chủ sở hữu của công ty con được ghi giảm vào phần lợi ích của Tổng Công ty trừ khi các cổ đông này có nghĩa vụ ràng buộc và có khả năng bù đắp khoản lỗ đó.

**Hợp nhất kinh doanh**

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế kinh doanh. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông thiểu số trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

**Bất động sản đầu tư**

Bất động sản đầu tư bao gồm quyền sử dụng đất để bán do Tổng Công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá của bất động sản đầu tư được mua bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp như phí dịch vụ tư vấn về luật pháp liên quan, thuế trước bạ và chi phí giao dịch liên quan khác.

**Đầu tư dài hạn khác**

Các khoản đầu tư dài hạn khác thể hiện khoản đầu tư vào các công ty khác mà Tổng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc không có ảnh hưởng đáng kể. Các khoản đầu tư dài hạn được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư dài hạn. Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư dài hạn được xác định theo nguyên giá trừ các khoản giảm giá đầu tư dài hạn.

**Ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam, hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc kỳ kế toán cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Số liệu phát sinh thực tế có thể khác với các ước tính giả định đặt ra.

**Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít có rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

**Dự phòng nợ khó đòi**

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ ba tháng trở lên, hoặc các khoản thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI DẦU KHÍ**

43 Hoàng Diệu, phường 6, quận 3,

Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2008

**GHI CHÚ BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)****MẪU B 09-DN***Các ghi chú này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính***Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho hàng lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất khi giá ghi sổ của chúng cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.

**Tài sản cố định hữu hình và khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

|                        | <u>Năm</u> |
|------------------------|------------|
| Nhà cửa, vật kiến trúc | 5 - 10     |
| Máy móc thiết bị       | 3 - 7      |
| Phương tiện vận tải    | 6 - 15     |
| Thiết bị văn phòng     | 3 - 5      |

**Tài sản cố định vô hình và khấu hao**

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị phần mềm kế toán được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Giá trị phần mềm kế toán được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong ba năm.

**Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng hoặc sản xuất phục vụ mục đích kinh doanh được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm cả chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan được ghi nhận phù hợp với chính sách kế toán của Tổng Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

**Các khoản đầu tư chứng khoán**

Các khoản đầu tư chứng khoán được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua khoản đầu tư chứng khoán và được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư chứng khoán. Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư chứng khoán được xác định theo nguyên giá trừ các khoản giảm giá đầu tư chứng khoán.

Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán được lập cho các khoản đầu tư chứng khoán tự do trao đổi có giá trị ghi sổ cao hơn giá thị trường tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

**Các khoản trả trước dài hạn**

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm chi phí sửa chữa lớn, chi phí thuê văn phòng, chi phí bảo hiểm tàu và các chi phí trả trước khác được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Tổng Công ty với thời hạn từ một năm trở lên. Chi phí trả trước dài hạn được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ một đến ba năm kể từ ngày phát sinh.

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI DẦU KHÍ**

43 Hoàng Diệu, phường 6, quận 3,  
Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2008

**GHI CHÚ BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)****MẪU B 09-DN**

*Các ghi chú này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính*

**Ghi nhận doanh thu**

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Tổng Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi giao hàng và chuyển quyền sở hữu cho người mua. Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận theo tỷ lệ hoàn dịch vụ tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

**Ngoại tệ**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các tài sản bằng tiền và công nợ phải thu, phải trả có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Trong trường hợp Tổng Công ty đang trong giai đoạn xây dựng, chênh lệch tỷ giá phát sinh do chuyển đổi ngoại tệ, bao gồm chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại, được ghi nhận vào tài khoản “Chênh lệch tỷ giá” trong phần “Vốn chủ sở hữu”. Khi công trình xây dựng nhà xưởng, văn phòng của Tổng Công ty hoàn thành, toàn bộ chênh lệch tỷ giá phát sinh thực tế lũy kế được ghi nhận ngay vào kết quả hoạt động kinh doanh, riêng phần chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại lũy kế được phân bổ trong năm năm.

**Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

**Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại. Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên bảng cân đối kế toán và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại được kế toán theo phương pháp dựa trên bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ được ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tổng Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tổng Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI DẦU KHÍ**

43 Hoàng Diệu, phường 6, quận 3,

Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2008

**GHI CHÚ BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)****MẪU B 09-DN***Các ghi chú này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính*

Việc xác định thuế thu nhập phải trả và thuế thu nhập hoãn lại của Tổng Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

**4. TIỀN**

|                            | 31/12/2008                      | 31/12/2007                    |
|----------------------------|---------------------------------|-------------------------------|
|                            | <u>VNĐ</u>                      | <u>VNĐ</u>                    |
| Tiền mặt                   | 4.153.337.665                   | 254.729.048                   |
| Tiền gửi ngân hàng         | 541.668.600.326                 | 255.973.208.388               |
| Các khoản tương đương tiền | 1.451.253.711.400               | -                             |
|                            | <b><u>1.997.075.649.391</u></b> | <b><u>256.227.937.436</u></b> |

Như đã trình bày tại Ghi chú số 14, Tổng Công ty đã dùng một phần trong các khoản tương đương tiền với số tiền 63 tỷ đồng làm đảm bảo cho khoản vay ngân hàng.

**5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN**

|                                               | 31/12/2008                    | 31/12/2007      |
|-----------------------------------------------|-------------------------------|-----------------|
|                                               | <u>VNĐ</u>                    | <u>VNĐ</u>      |
| Đầu tư chứng khoán ngắn hạn                   | 7.115.686.000                 | -               |
| Đầu tư ngắn hạn khác                          | 110.129.400.000               | -               |
| Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán ngắn hạn | (4.948.886.000)               | -               |
|                                               | <b><u>112.296.200.000</u></b> | <b><u>-</u></b> |

**6. HÀNG TỒN KHO**

|                                      | 31/12/2008                   | 31/12/2007                   |
|--------------------------------------|------------------------------|------------------------------|
|                                      | <u>VNĐ</u>                   | <u>VNĐ</u>                   |
| Nguyên liệu, vật liệu                | 22.641.214.033               | 12.666.456.137               |
| Công cụ, dụng cụ                     | 385.849.266                  | -                            |
| Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang | 331.118.254                  | 718.776.706                  |
| Hàng hoá                             | 374.442.462                  | -                            |
|                                      | <b><u>23.732.624.015</u></b> | <b><u>13.385.232.843</u></b> |

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI DẦU KHÍ**43 Hoàng Diệu, phường 6, quận 3,  
Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2008

**GHI CHÚ BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)****MẪU B 09-DN***Các ghi chú này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính***7. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH**

|                                      | Nhà xưởng và vật<br>kiến trúc<br>VNĐ | Máy móc và<br>thiết bị<br>VNĐ | Thiết bị văn<br>phòng<br>VNĐ | Phương tiện<br>vận tải<br>VNĐ | Tổng<br>VNĐ              |
|--------------------------------------|--------------------------------------|-------------------------------|------------------------------|-------------------------------|--------------------------|
| <b>NGUYÊN GIÁ</b>                    |                                      |                               |                              |                               |                          |
| Tại ngày 1/1/2008                    | -                                    | -                             | 2.731.103.266                | 1.819.659.010.141             | 1.822.390.113.407        |
| Tăng trong năm                       | 14.258.760                           | 1.801.796.655                 | 2.815.601.962                | 1.497.094.977.632             | 1.501.726.635.009        |
| Đầu tư xây dựng cơ bản<br>hoàn thành | -                                    | 1.352.597.931                 | -                            | 2.468.816.434                 | 3.821.414.365            |
| Thanh lý, nhượng bán                 | -                                    | -                             | (192.602.779)                | -                             | (192.602.779)            |
| Tại ngày 31/12/2008                  | 14.258.760                           | 3.154.394.586                 | 5.354.102.449                | 3.319.222.804.207             | 3.327.745.560.002        |
| <b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>        |                                      |                               |                              |                               |                          |
| Tại ngày 1/1/2008                    | -                                    | -                             | 1.995.584.803                | 628.424.743.367               | 630.420.328.170          |
| Khấu hao trong năm                   | 148.291                              | 67.736.274                    | 703.374.364                  | 161.814.160.962               | 162.409.629.060          |
| Giảm do thanh lý                     | -                                    | -                             | (181.254.589)                | -                             | (181.254.589)            |
| Tại ngày 31/12/2008                  | 148.291                              | 67.736.274                    | 2.517.704.577                | 790.238.904.330               | 792.824.493.472          |
| <b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>               |                                      |                               |                              |                               |                          |
| Tại ngày 31/12/2008                  | <b>14.110.469</b>                    | <b>3.086.658.312</b>          | <b>2.836.397.872</b>         | <b>2.528.983.899.877</b>      | <b>2.534.921.066.530</b> |
| Tại ngày 31/12/2007                  | -                                    | -                             | <b>735.518.463</b>           | <b>1.191.234.266.774</b>      | <b>1.191.969.785.237</b> |

Như đã trình bày tại ghi chú số 14, Tổng Công ty đã thế chấp một số phương tiện vận tải với nguyên giá là 889.375 triệu đồng làm đảm bảo cho các khoản vay ngân hàng.

Phương tiện vận tải và thiết bị văn phòng bao gồm một số tài sản đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với nguyên giá lần lượt là 2.290.705.392 đồng và 1.239.988.662 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2007: lần lượt là 1.900.000.000 đồng và 1.359.933.176 đồng).

**8. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH**

|                               | Phần mềm máy tính<br>VNĐ |
|-------------------------------|--------------------------|
| <b>NGUYÊN GIÁ</b>             |                          |
| Tại ngày 1/1/2008             | 258.085.150              |
| Tăng trong năm                | 60.124.200               |
| Tại ngày 31/12/2008           | 318.209.350              |
| <b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b> |                          |
| Tại ngày 1/1/2008             | 170.827.096              |
| Khấu hao trong năm            | 65.555.024               |
| Tại ngày 31/12/2008           | 236.382.120              |
| <b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>        |                          |
| Tại ngày 31/12/2008           | <b>81.827.230</b>        |
| Tại ngày 31/12/2007           | <b>87.258.054</b>        |

Phần mềm kế toán bao gồm cả một số phần mềm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với nguyên giá là 101.012.700 đồng (tại ngày 6 tháng 5 năm 2007: 69.360.200 đồng).

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI DẦU KHÍ**43 Hoàng Diệu, phường 6, quận 3,  
Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2008

**GHI CHÚ BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)****MẪU B 09-DN***Các ghi chú này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính***9. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒI DANG**

|                                 | 31/12/2008                    | 31/12/2007                    |
|---------------------------------|-------------------------------|-------------------------------|
|                                 | <u>VNĐ</u>                    | <u>VNĐ</u>                    |
| Số dư đầu năm/kỳ                | 233.115.325.757               | 962.625.211                   |
| Tăng trong năm/kỳ               | 573.987.429.530               | 232.152.700.546               |
| Kết chuyển sang tài sản cố định | (3.821.414.365)               |                               |
| Phân bổ vào chi phí             | (10.022.775.117)              |                               |
| <b>Số dư cuối năm/kỳ</b>        | <b><u>793.258.565.805</u></b> | <b><u>233.115.325.757</u></b> |

**10. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ**

Bất động sản đầu tư thể hiện giá trị của ba lô đất đầu tư của Tổng Công ty tại khu dân cư Phước Long A, Bắc Rạch Chiếc, quận 9, thành phố Hồ Chí Minh.

**11. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN KHÁC**

|                                                                    | 31/12/2008                   | 31/12/2007                  |
|--------------------------------------------------------------------|------------------------------|-----------------------------|
|                                                                    | <u>VNĐ</u>                   | <u>VNĐ</u>                  |
| Bệnh viện Hữu nghị                                                 | 2.548.435.400                | 3.061.256.100               |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Khu liên hợp Công nghiệp Dầu khí - Long Sơn | 10.011.000.000               | 5.005.500.000               |
|                                                                    | <b><u>12.559.435.400</u></b> | <b><u>8.066.756.100</u></b> |

Khoản đầu tư vào Bệnh viện Hữu nghị tại Thành phố Hà Nội thể hiện khoản vốn góp mua máy chụp cắt lớp vi tính sáu mươi bốn lớp theo Hợp đồng góp vốn số 04/HĐGV-2006 tại Hà Nội. Tổng Công ty có quyền sở hữu tham gia và biểu quyết tất cả các vấn đề liên quan đối với tài sản được hình thành từ vốn góp tương ứng với phần vốn góp trên tổng giá trị tài sản.

Khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Đầu tư Khu liên hợp Công nghiệp Dầu khí - Long Sơn thể hiện khoản góp vốn theo Biên bản số 3845/BB-DKVN ngày 3 tháng 7 năm 2007 của Petro Việt Nam về việc thành lập Công ty Cổ phần Đầu tư Khu liên hợp Công nghiệp Dầu khí - Long Sơn. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2008, Công ty đã góp 10.011.000.000 đồng, tương ứng 1% vốn góp.

**12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN**

|                                  | 2008                         | 2007                    |
|----------------------------------|------------------------------|-------------------------|
|                                  | <u>VNĐ</u>                   | <u>VNĐ</u>              |
| Số dư đầu năm/kỳ                 | 6.693.333                    | 17.403.037.250          |
| Tăng                             | 25.131.784.735               | 991.500.298             |
| Phân bổ vào chi phí trong năm/kỳ | (6.178.183.264)              | (18.387.844.215)        |
| <b>Số dư cuối năm</b>            | <b><u>18.960.294.834</u></b> | <b><u>6.693.333</u></b> |

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI DẦU KHÍ**43 Hoàng Diệu, phường 6, quận 3,  
Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2008

**GHI CHÚ BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)****MẪU B 09-DN***Các ghi chú này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính***13. TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOÀN LẠI**

Dưới đây là thuế thu nhập hoãn lại phải trả và tài sản thuế thu nhập hoãn lại do Tổng Công ty ghi nhận và sự thay đổi của các khoản mục này trong kỳ.

|                                     | Khấu hao nhanh<br>VNĐ | Chi phí phải trả<br>và các khoản dự<br>phòng khác<br>VNĐ | Lãi chênh lệch<br>tỷ giá hối đoái<br>chưa thực hiện<br>VNĐ | Tổng cộng<br>VNĐ     |
|-------------------------------------|-----------------------|----------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------|----------------------|
| Tại ngày 7/5/2007                   | 758.843.271           | 667.608.599                                              | (518.817.622)                                              | 907.634.248          |
| Tăng lợi nhuận trong năm            | -                     | 214.736.950                                              | 240.467.446                                                | 455.204.396          |
| <b>Tại ngày 31/12/2007</b>          | <b>758.843.271</b>    | <b>882.345.549</b>                                       | <b>(278.350.176)</b>                                       | <b>1.362.838.644</b> |
| (Tăng)/Giảm vào lợi nhuận trong năm | (758.843.271)         | 1.237.760.067                                            | 1.153.102.223                                              | 1.632.019.019        |
| <b>Tại ngày 31/12/2008</b>          | <b>-</b>              | <b>2.120.105.616</b>                                     | <b>874.752.047</b>                                         | <b>2.994.857.663</b> |

Một số khoản thuế thu nhập hoãn lại phải trả và tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được bù trừ theo chế độ kế toán của Tổng Công ty cho mục đích lập báo cáo tài chính hợp nhất:

|                                 | 31/12/2008<br>VNĐ    | 31/12/2007<br>VNĐ    |
|---------------------------------|----------------------|----------------------|
| Thuế thu nhập hoãn lại phải trả | (758.843.271)        | (278.350.176)        |
| Tài sản thuế thu nhập hoãn lại  | 2.390.862.290        | 1.641.188.820        |
|                                 | <b>2.994.857.663</b> | <b>1.362.838.644</b> |

**14. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN**

|                                                        | 31/12/2008<br>VNĐ        | 31/12/2007<br>VNĐ     |
|--------------------------------------------------------|--------------------------|-----------------------|
| Tổng Công ty Tài chính Cổ phần Dầu khí Việt Nam        | 1.161.372.808.910        | -                     |
| Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam | 60.000.000.000           | -                     |
| Vay dài hạn đến hạn trả (xem Ghi chú số 16)            | 194.246.305.345          | 68.857.136.250        |
|                                                        | <b>1.415.619.114.255</b> | <b>68.857.136.250</b> |

Tổng Công ty đã ký một số hợp đồng vay ngắn hạn với Tổng Công ty Tài chính Cổ phần Dầu khí Việt Nam với tổng số hạn mức là 570 tỷ đồng và 43,51 triệu đô la Mỹ. Các khoản vay này chịu lãi với lãi suất lãi tiền vay một năm từ 5,1% đến 9%. Các khoản vay này bao gồm cả các khoản vay không có đảm bảo và có đảm bảo bằng phương tiện vận chuyển của Tổng Công ty.

Khoản vay ngắn hạn từ Ngân hàng Nông Nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam có số tiền vay là 60 tỷ đồng và chịu lãi với lãi suất lãi tiền vay một năm là 12,72%. Khoản vay này được đảm bảo bởi khoản tiền gửi 63 tỷ đồng tại ngân hàng này (xem Ghi chú số 4).

**15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

|                            | 31/12/2008<br>VNĐ     | 31/12/2007<br>VNĐ    |
|----------------------------|-----------------------|----------------------|
| Thuế giá trị gia tăng      | 316.002.066           | -                    |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 27.313.793.342        | 1.070.045.680        |
| Các loại thuế khác         | 1.143.772.210         | 718.809.033          |
|                            | <b>28.773.567.618</b> | <b>1.788.854.713</b> |

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI DẦU KHÍ**

43 Hoàng Diệu, phường 6, quận 3,

Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2008

**GHI CHÚ BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)****MẪU B 09-DN***Các ghi chú này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính***16. VAY VÀ NỢ DÀI HẠN**

|                                                        | 31/12/2008                      | 31/12/2007                    |
|--------------------------------------------------------|---------------------------------|-------------------------------|
|                                                        | <u>VNĐ</u>                      | <u>VNĐ</u>                    |
| Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam | 144.835.031.250                 | 176.750.437.500               |
| Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam                        | 580.677.063.750                 | 371.175.918.750               |
| Ngân hàng Citi                                         | 598.802.555.757                 |                               |
| Ngân hàng Natixis                                      | 555.572.325.000                 |                               |
| Ngân hàng Thương mại cổ phần Dầu khí Toàn cầu          | 2.502.115.389                   |                               |
|                                                        | <b><u>1.882.389.091.146</u></b> | <b><u>547.926.356.250</u></b> |

Khoản vay dài hạn từ Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam có hạn mức tín dụng là 30 triệu đô la Mỹ. Khoản vay không có đảm bảo và chịu lãi suất hàng năm bằng 4,34%. Khoản vay này sẽ đáo hạn vào ngày 10 tháng 4 năm 2013.

Tổng Công ty đã ký một số hợp đồng vay dài hạn với Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam với tổng số hạn mức tín dụng là 58,275 triệu đô la Mỹ. Các khoản vay này chịu lãi với lãi suất tiền vay một năm là 6,15%. Các khoản vay này bao gồm cả các khoản vay không có đảm bảo và có đảm bảo bằng một số phương tiện vận chuyển của Tổng Công ty.

Ngày 21 tháng 11 năm 2008, Tổng Công ty đã ký một bản thỏa thuận vay dài hạn với các tổ chức tín dụng và ngân hàng bao gồm Citibank Nhật Bản, Calyon – Chi nhánh Tokyo, Societe Generale- Chi nhánh Tokyo, Ngân hàng Fortis – Chi nhánh Tokyo với hạn mức tín dụng 17.062.500.000 yên Nhật để mua 3 con tàu Aframax cho Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Thái Bình Dương, công ty con của Tổng Công ty. Khoản vay này chịu lãi với lãi suất tiền vay một năm là 5,1%. Khoản vay này được đảm bảo bằng doanh thu về cước tàu của Công ty Thái Bình Dương và phần vốn góp của Tổng Công ty trong công ty này.

Tổng Công ty đã ký hợp đồng vay dài hạn số tiền 38,5 triệu đô la Mỹ với Ngân hàng Natixis, Chi nhánh thành phố Hồ Chí Minh và Natixis Paris. Khoản vay không có đảm bảo và chịu lãi với lãi suất tiền vay một năm bằng suất SIBOR sáu tháng cộng 1,8%.

Tổng Công ty đã ký hợp đồng vay dài hạn với Ngân hàng Ngân hàng Thương mại Cổ phần Dầu khí Toàn cầu với hạn mức tín dụng là 3.713.500.000 đồng. Khoản vay này không có đảm bảo và chịu mức lãi suất tiền vay hàng năm bằng lãi suất tiền gửi kỳ hạn 12 tháng trả sau của ngân hàng này cộng 2,88%.

Các khoản vay dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

|                                                                          | 31/12/2008                      | 31/12/2007                    |
|--------------------------------------------------------------------------|---------------------------------|-------------------------------|
|                                                                          | <u>VNĐ</u>                      | <u>VNĐ</u>                    |
| Trong vòng một năm                                                       | 194.246.305.345                 | 68.857.136.250                |
| Trong năm thứ hai                                                        | 194.246.305.345                 | 88.767.997.500                |
| Từ năm thứ ba đến năm thứ năm                                            | 870.179.960.702                 | 266.303.992.500               |
| Sau năm năm                                                              | 817.962.825.099                 | 192.854.366.250               |
|                                                                          | <b><u>2.076.635.396.491</u></b> | <b><u>616.783.492.500</u></b> |
| Trừ: Số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày ở phần nợ ngắn hạn) | (194.246.305.345)               | (68.857.136.250)              |
| <b>Số phải trả sau 12 tháng</b>                                          | <b><u>1.882.389.091.146</u></b> | <b><u>547.926.356.250</u></b> |

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI DẦU KHÍ**43 Hoàng Diệu, phường 6, quận 3,  
Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2008

**GHI CHÚ BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)****MẪU B 09-DN***Các ghi chú này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính***17. VỐN CHỦ SỞ HỮU**

31/12/2008

VNĐ**Cổ phần được phép phát hành:**

72 triệu cổ phần, mệnh giá 10.000 đồng/cổ phần

720.000.000.000

**Cổ phần đã phát hành và góp vốn đầy đủ:**

72 triệu cổ phần, mệnh giá 10.000 đồng/cổ phần

720.000.000.000

Tổng Công ty chỉ phát hành một loại cổ phần phổ thông không được hưởng cổ tức cố định với mệnh giá là 10.000 đồng một cổ phần. Cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông được nhận cổ tức khi được công bố và có quyền biểu quyết theo tỉ lệ một quyền biểu quyết cho mỗi cổ phiếu sở hữu tại các cuộc họp cổ đông của Tổng Công ty.

Tổng Công ty đã được phép phát hành thêm 75.600.000 cổ phần loại thông thường với mệnh giá 10.000 đồng để tăng vốn điều lệ, trong đó 72.000.000 cổ phần cho cổ đông hiện hữu và 3.600.000 cổ phần theo chương trình lựa chọn cho người lao động trong Tổng Công ty. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2008, Tổng Công ty đã nhận đủ vốn góp từ cổ đông, tuy nhiên Tổng Công ty vẫn chưa nhận được quyết định tăng vốn từ Ủy ban chứng khoán nhà nước.

Chi tiết thay đổi về vốn chủ sở hữu và các quỹ trong năm như sau:

|                            | Vốn điều lệ            | Chênh lệch tỉ giá<br>hối đoái | Quỹ đầu tư và<br>phát triển | Quỹ dự phòng<br>tài chính | Quỹ khen thưởng<br>phúc lợi | Quỹ khác         | Lợi nhuận chưa<br>phân phối | Tổng                   |
|----------------------------|------------------------|-------------------------------|-----------------------------|---------------------------|-----------------------------|------------------|-----------------------------|------------------------|
|                            | <u>VNĐ</u>             | <u>VNĐ</u>                    | <u>VNĐ</u>                  | <u>VNĐ</u>                | <u>VNĐ</u>                  | <u>VNĐ</u>       | <u>VNĐ</u>                  | <u>VNĐ</u>             |
| Tại ngày 7/5/2008          | 861.059.000.000        | -                             |                             |                           |                             |                  | (220.968.432)               | 860.838.031.568        |
| Vốn góp                    | 66.778.498.665         | -                             |                             |                           |                             |                  | -                           | 66.778.498.665         |
| Lãi trong kỳ               | -                      | -                             |                             |                           |                             |                  | 15.585.315.200              | 15.585.315.200         |
| Phân phối quỹ              |                        |                               | 21.710.918.920              |                           |                             |                  | -                           | 21.710.918.920         |
| Tại ngày 1/1/2008          | 927.837.498.665        | -                             | 21.710.918.920              | -                         | -                           | -                | 15.364.346.768              | 964.912.764.353        |
| Lợi nhuận trong năm        | -                      | -                             | -                           | -                         | -                           | -                | 79.634.537.988              | 79.634.537.988         |
| Chênh lệch tỉ giá hối đoái | -                      | (41.228.063.000)              | -                           | -                         | -                           | -                | -                           | (53.460.819.553)       |
| Tăng khác                  | -                      | -                             | 174.731.183                 | -                         | -                           | -                | -                           | 174.731.183            |
| Cổ tức đã trả              | -                      | -                             | -                           | -                         | -                           | -                | (14.400.000.000)            | (14.400.000.000)       |
| Phân phối quỹ              | -                      | -                             | 938.317.084                 | 1.051.390.410             | 1.891.634.166               | 500.000.000      | -                           | 4.381.341.660          |
| Giảm khác                  | (207.837.498.665)      | -                             | (21.710.918.920)            | -                         | (1.551.245.997)             | (497.731.183)    | 13.469.361.294              | (24.621.876.305)       |
| Tại ngày 31/12/2008        | <u>720.000.000.000</u> | <u>(41.228.063.000)</u>       | <u>1.113.048.267</u>        | <u>1.051.390.410</u>      | <u>340.388.169</u>          | <u>2.268.817</u> | <u>67.129.523.462</u>       | <u>748.408.556.125</u> |

**18. CHÈNH LỆCH TỈ GIÁ HỐI ĐOÁI**VNĐ

Tại 31/12/2007

-

Giảm trong năm

(53.460.819.553)

Phân bổ cho lợi ích cổ đông thiểu số (Ghi chú số 17)

12.232.756.553

Tại 31/12/2008

(41.228.063.000)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2008, Tổng Công ty đã treo lại một phần chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản công nợ tại ngày 31 tháng 12 năm 2008 là 41.228.063.000 vào tài khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái và trình bày trên phần vốn chủ sở hữu trong bảng cân đối kế toán. Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty tin tưởng rằng việc hạch toán này phù hợp với Nghị định số 09/2009/NĐ-CP do Chính phủ ban hành ngày 5 tháng 2 năm 2009.

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI DẦU KHÍ**43 Hoàng Diệu, phường 6, quận 3,  
Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2008

**GHI CHÚ BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)****MẪU B 09-DN***Các ghi chú này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính***19. LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ**

Lợi ích của cổ đông thiểu số thể hiện phần nắm giữ của các cổ đông khác đối với giá trị tài sản thuần và kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con.

Tỷ lệ lợi ích của cổ đông thiểu số được xác định như sau:

|                                           | <b>Thái Bình Dương</b> | <b>Phương Nam</b> | <b>Gas Shipping</b> | <b>Đông Dương</b> | <b>Cửu Long</b> |
|-------------------------------------------|------------------------|-------------------|---------------------|-------------------|-----------------|
| Vốn điều lệ của công ty con               | 1.200.000.000.000      | 288.000.000.000   | 300.000.000.000     | 100.000.000.000   | 300.000.000.000 |
| Trong đó:                                 |                        |                   |                     |                   |                 |
| Vốn phân bổ cho Tổng Công ty              | 612.000.000.000        | 146.880.000.000   | 105.000.000.000     | 33.000.000.000    | 67.875.000.000  |
| Vốn phân bổ cho cổ đông thiểu số          | 588.000.000.000        | 141.120.000.000   | 195.000.000.000     | 67.000.000.000    | 232.125.000.000 |
| <b>Tỷ lệ lợi ích của cổ đông thiểu số</b> | <b>49%</b>             | <b>49%</b>        | <b>65%</b>          | <b>67%</b>        | <b>77%</b>      |

Lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày 31 tháng 12 năm 2008:

|                                  | <b>Thái Bình Dương</b> | <b>Phương Nam</b>      | <b>Gas Shipping</b>    | <b>Đông Dương</b>     | <b>Cửu Long</b>        | <b>Tổng</b>            |
|----------------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|-----------------------|------------------------|------------------------|
| Phân bổ vốn của cổ đông thiểu số | 330.210.280.000        | 153.802.400.000        | 114.000.000.000        | 61.317.700.000        | 177.962.280.000        | 837.292.660.000        |
| Chênh lệch tỉ giá hối đoái       | -                      | (12.232.756.553)       |                        |                       |                        | (12.232.756.553)       |
| Lợi nhuận chưa phân phối         | 1.220.077.402          | 7.768.655.925          | 11.043.657.194         | (569.610.337)         | (6.855.399.095)        | 12.607.381.089         |
| <b>Tổng</b>                      | <b>331.430.357.402</b> | <b>149.338.299.372</b> | <b>125.043.657.194</b> | <b>60.748.089.663</b> | <b>171.106.880.905</b> | <b>837.667.284.536</b> |

Lợi ích của cổ đông thiểu số từ kết quả hoạt động kinh doanh cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2008:

|                                                                | <b>Thái Bình Dương</b> | <b>Phương Nam</b> | <b>Gas Shipping</b> | <b>Đông Dương</b> | <b>Cửu Long</b> | <b>Tổng</b>    |
|----------------------------------------------------------------|------------------------|-------------------|---------------------|-------------------|-----------------|----------------|
| Lợi nhuận/ (lỗ) trong năm                                      | 2.489.953.882          | 15.854.399.846    | 16.990.241.837      | 66.517.955        | (6.718.905.424) | 28.682.208.096 |
| Lợi nhuận của cổ đông thiểu số từ kết quả hoạt động kinh doanh | 1.220.077.402          | 7.768.655.925     | 11.043.657.194      | 44.567.030        | (5.198.753.072) | 14.878.204.479 |

**20. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP**

|                                              | <b>2008</b>            | <b>Từ 7/5/2007 đến 31/12/2007</b> |
|----------------------------------------------|------------------------|-----------------------------------|
|                                              | <b><u>VNĐ</u></b>      | <b><u>VNĐ</u></b>                 |
| Lợi nhuận trước thuế                         | 134.802.531.841        | 26.053.009.880                    |
| Trừ: Thu nhập không chịu thuế                | -                      | (993.798.917)                     |
| Cộng : Các khoản chi phí không được khấu trừ | 14.133.651.992         | 2.590.334.093                     |
| <b>Thu nhập chịu thuế</b>                    | <b>148.936.183.833</b> | <b>27.649.545.056</b>             |
| Thuế suất hiện hành                          | 28%                    | 28%                               |
| <b>Thuế thu nhập doanh nghiệp</b>            | <b>41.702.131.471</b>  | <b>7.741.872.616</b>              |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp được miễn giảm    | (716.096.063)          | -                                 |
| Thuế thu nhập hoãn lại (xem Ghi chú 12)      | (1.632.019.019)        | (455.204.396)                     |
|                                              | <b>39.354.016.389</b>  | <b>7.286.668.220</b>              |

Công ty mẹ và các công ty con có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 28% tính trên thu nhập chịu thuế.

Theo Thông tư số 3/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 13 tháng 1 năm 2009 hướng dẫn việc giảm thuế thu nhập doanh nghiệp cho các doanh nghiệp vừa và nhỏ, Công ty Cổ phần Vận tải Sản phẩm khí Quốc tế thuộc đối tượng giảm 30% thuế thu nhập doanh nghiệp trong quý 4 năm 2008 và trong cả năm 2009. Vì vậy, một khoản tiền 716.096.063 đồng đã được ghi giảm thuế thu nhập doanh nghiệp của công ty này trong năm.

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI DẦU KHÍ**43 Hoàng Diệu, phường 6, quận 3,  
Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2008

**GHI CHÚ BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)****MẪU B 09-DN***Các ghi chú này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính***21. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Tổng Công ty được tạm tính trong kỳ trên cơ sở các số liệu sau:

|                                                                            | 2008<br><u>VNĐ</u> | 2007<br><u>VNĐ</u> |
|----------------------------------------------------------------------------|--------------------|--------------------|
| Lợi nhuận trong năm                                                        | 84.000.879.648     | 18.766.341.660     |
| Phân bổ cho: Lợi ích của cổ đông thiểu số                                  | 14.878.204.479     | -                  |
| Cổ đông của Tổng công ty                                                   | 69.122.675.169     | -                  |
| Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu                                 | 69.122.675.169     | 18.766.341.660     |
| Số cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền để tính lãi trên cổ phiếu cơ bản | 720.000.000        | 720.000.000        |
| <b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu cơ bản</b>                                     | <b>960</b>         | <b>261</b>         |

**22. CÁC KHOẢN CAM KẾT VỐN**

Vào ngày 14 tháng 2 năm 2007, Tổng Công ty đã ký hợp đồng thiết kế và đóng mới 3 tàu chở dầu thô loại Aframax trọng tải 105.000 DWT với tổng giá trị cho một tàu là 63.841.000 đô la Mỹ với Tập đoàn Công nghiệp Tàu thủy Việt Nam (Vinashin) và Công ty TNHH một thành viên Công nghiệp Tàu thủy Dung Quất (Dung Quất Shipyard), gọi tắt là bên Bán. Bên Bán sẽ giao cho Công ty 3 tàu trong tình trạng nổi an toàn tại Nhà máy Đóng tàu Dung Quất lần lượt không muộn hơn 24 tháng, 30 tháng và 36 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực. Tổng Công ty đã thực hiện tạm ứng lần đầu theo Hợp đồng cho bên Bán năm chuẩn bị cho việc đóng mới tàu số một.

**23. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG**

|                                                                                        | 2008<br><u>VNĐ</u> | Từ 7/5/2007<br>đến 31/12/2007<br><u>VNĐ</u> |
|----------------------------------------------------------------------------------------|--------------------|---------------------------------------------|
| Chi phí thuê hoạt động tối thiểu đã ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ | 8.816.002.046      | 4.175.538.384                               |

Tại ngày kết thúc niên độ, Tổng Công ty có các khoản cam kết thuê hoạt động với lịch thanh toán như sau:

|                                | 31/12/2008<br><u>VNĐ</u> | 31/12/2007<br><u>VNĐ</u> |
|--------------------------------|--------------------------|--------------------------|
| Trong vòng một năm             | 13.102.694.305           | 1.386.190.736            |
| Từ năm thứ hai đến năm thứ năm | 33.917.370.034           | 19.382.434.848           |
| Sau năm năm                    | 11.030.113.570           |                          |
|                                | <b>47.020.064.339</b>    | <b>31.798.739.154</b>    |

Thuê hoạt động thể hiện các khoản thuê văn phòng Tổng Công ty và các công ty con. Các khoản thuê này được ký cho các giai đoạn từ một năm đến sáu năm.

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI DẦU KHÍ**

43 Hoàng Diệu, phường 6, quận 3,

Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2008

**GHI CHÚ BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)****MẪU B 09-DN***Các ghi chú này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính***24. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Trong kỳ, Tổng Công ty đã có các giao dịch sau đây với các bên liên quan:

|                                             | 2008                     | Từ 7/5/2007<br>đến 31/12/2007 |
|---------------------------------------------|--------------------------|-------------------------------|
|                                             | <u>VNĐ</u>               | <u>VNĐ</u>                    |
| <b>Dịch vụ cung cấp</b>                     |                          |                               |
| Các công ty thành viên thuộc Petro Việt Nam | <u>57.215.807.544</u>    | <u>41.649.491.074</u>         |
| <b>Mua hàng</b>                             |                          |                               |
| Các công ty thành viên thuộc Petro Việt Nam | <u>46.882.162.671</u>    | <u>-</u>                      |
| <b>Vay</b>                                  |                          |                               |
| Các công ty thành viên thuộc Petro Việt Nam | <u>1.161.372.808.910</u> | <u>-</u>                      |

Thu nhập của các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc trong năm như sau:

|                         | 2008                        | Từ 7/5/2007<br>đến 31/12/2007 |
|-------------------------|-----------------------------|-------------------------------|
|                         | <u>VNĐ</u>                  | <u>VNĐ</u>                    |
| Lương                   | 6.313.578.561               | 1.456.959.561                 |
| Tiền thưởng             | 166.666.000                 | 451.466.000                   |
| Các khoản phúc lợi khác | 65.419.677                  | 67.329.677                    |
|                         | <u><b>6.545.664.238</b></u> | <u><b>1.975.755.238</b></u>   |

Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:

|                                             | 31/12/2008               | 31/12/2007             |
|---------------------------------------------|--------------------------|------------------------|
|                                             | <u>VNĐ</u>               | <u>VNĐ</u>             |
| <b>Các khoản phải thu</b>                   |                          |                        |
| Các công ty thành viên thuộc Petro Việt Nam | <u>18.399.076.600</u>    | <u>37.141.964</u>      |
| <b>Các khoản phải trả</b>                   |                          |                        |
| Các công ty thành viên thuộc Petro Việt Nam | <u>7.199.585.203</u>     | <u>128.967.316.252</u> |
| <b>Các khoản vay phải trả</b>               |                          |                        |
| Các công ty thành viên thuộc Petro Việt Nam | <u>1.163.874.924.299</u> | <u>-</u>               |

**25. SỐ LIỆU SO SÁNH**

Báo cáo tài chính này được lập cho giai đoạn mười hai tháng từ ngày 1 tháng 1 năm 2008 đến ngày 31 tháng 12 năm 2008. Các số liệu so sánh của báo cáo kết quả kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các ghi chú kèm theo trình bày trong báo cáo này được lấy từ báo cáo tài chính cho giai đoạn ngày 6 tháng 5 năm 2007 đến ngày 31 tháng 12 năm 2007. Do giai đoạn so sánh ngắn hơn mười hai tháng nên số liệu trình bày có thể không so sánh được với nhau.